

CẢM QUAN VỀ TỰ NHIÊN TRONG TRUYỆN KỂ DÂN GIAN BẾN TRE TỪ GÓC NHÌN SINH THÁI VĂN HÓA

Đỗ Văn Nhựt

Giáo viên Trường THCS Bến Tre

Email: donhutbentre@gmail.com

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu cảm quan về tự nhiên trong truyện kể dân gian Bến Tre trên cơ sở 18 văn bản được chọn từ Văn học dân gian Bến Tre, tập 2. Tư liệu được lựa chọn theo ba tiêu chí: tự nhiên tham gia trực tiếp vào diễn biến truyện; văn bản biểu hiện một cách ứng xử giữa con người với môi trường; câu chuyện lưu giữ kinh nghiệm sinh tồn hoặc giá trị văn hóa địa phương. Bằng phương pháp phân tích văn bản, hệ thống hóa và đối chiếu, nghiên cứu chỉ ra một quá trình tạo nghĩa gồm bốn bước: ghi nhận dấu vết môi trường, kể lại kinh nghiệm ứng xử, xác lập giới hạn đạo lý và lưu giữ thành ký ức cộng đồng. Trong quá trình ấy, sông rạch, cây lúa và các loài vật không chỉ làm bối cảnh mà còn chi phối hành động, giải thích địa danh, thử thách con người và tham gia xác lập trật tự làng xã. Điểm mới của bài viết là nhận diện “nguyên tắc hoàn trả” như một cơ chế liên kết nhiều nhóm truyện: cứu giúp được đáp đền, xâm phạm dẫn đến hậu quả, còn sự kính trọng tạo khả năng chung sống. Nguyên tắc này cho thấy cảm quan tự nhiên của cư dân Bến Tre không thuần túy hướng đến chinh phục hoặc hòa hợp, mà được hình thành qua sự thương lượng liên tục về quyền lợi, nghĩa vụ và giới hạn ứng xử.

Từ khóa: Bến Tre; cảm quan về tự nhiên; ký ức văn hóa; sinh thái văn hóa; truyện kể dân gian.

PERCEPTIONS OF NATURE IN BEN TRE FOLK NARRATIVES FROM A CULTURAL ECOLOGY PERSPECTIVE

Abstract: This article examines perceptions of nature in Ben Tre folk narratives through eighteen texts selected from Ben Tre Folk Literature, volume 2. The selected texts were chosen according to three criteria: nature directly shapes narrative events; the text represents a form of human response to the environment; and the story preserves local subsistence knowledge or cultural values. Through textual analysis, systematization, and comparison, the study identifies a four-stage meaning-making process: registering environmental traces, narrating adaptive experience, establishing moral limits, and preserving communal memory. Rivers, rice, and animals function not merely as settings but as forces that shape action, explain place names, test human conduct, and contribute to village order. The article's principal contribution is the identification of a “principle of return” as a mechanism connecting different narrative groups: assistance is repaid, transgression produces consequences, and respect enables coexistence. This principle demonstrates that Ben Tre's perception of nature is formed neither solely through conquest nor through idealized harmony, but through continual negotiation over benefits, obligations, and limits.

Keywords: Ben Tre; perceptions of nature; cultural memory; cultural ecology; folk narratives.

Nhận bài: 06/09/2026

Phản biện: 06/10/2026

Duyệt đăng: 09/10/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bến Tre là vùng đất được hình thành trong mạng lưới sông, rạch và cù lao của hạ lưu sông Cửu Long. Điều kiện nước, đất, cây trồng và các loài vật tác động trực tiếp đến quá trình định cư, sản xuất và tổ chức đời sống. Những trải nghiệm ấy được kể lại, giải thích và lưu truyền, khiến truyện kể dân gian Bến Tre có thể được xem như một hình thức ghi nhớ môi trường bằng ngôn ngữ tự sự.

Các nghiên cứu về văn hóa Nam Bộ đã chỉ ra vai trò của môi trường sông nước, quá trình khai phá và lối sống trọng nghĩa trong việc hình thành đặc trưng văn hóa vùng. Nguyễn Phương Thảo (1997) chú ý đến quan hệ giữa thiên nhiên và văn hóa miệt vườn Bến Tre; Trần Ngọc Thêm (2013) hệ thống hóa cách người Việt Tây Nam Bộ nhận thức và ứng xử với môi trường tự nhiên, đồng thời nhấn mạnh tính sông nước và tính trọng nghĩa. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa trực tiếp giải

thích cách yếu tố tự nhiên tham gia tổ chức cốt truyện, quyết định hậu quả và chuyển kinh nghiệm môi trường thành giới hạn ứng xử. Đây là khoảng trống mà bài viết hướng đến.

Khung tiếp cận chính của nghiên cứu là sinh thái văn hóa, xem xét quan hệ giữa cộng đồng, môi trường và phương thức thích nghi trong một hệ thống tương tác (Steward, 1955). Phê bình sinh thái được sử dụng như nguồn gợi ý hỗ trợ nhằm nhận diện vị thế của môi trường vật chất và thế giới ngoài con người trong văn bản, tránh xem thiên nhiên chỉ như phong nền cho lịch sử con người (Buell, 1995; Đỗ Văn Hiểu, 2012; Garrard, 2012; Glotfelty và Fromm, 1996; Nguyễn Thị Tịnh Thy, 2017). Trong bài viết, “ký ức môi trường” được dùng như một khái niệm thao tác, chỉ quá trình các dấu vết về cảnh quan, sinh vật và sinh kế được chọn lọc, kể lại và gắn với địa danh, miếu đình hoặc nghi lễ. Cách phân định này giúp

việc vận dụng lý thuyết bám sát tư liệu, tránh áp đặt quan niệm bảo vệ môi trường hiện đại lên văn bản dân gian.

Bài viết tập trung trả lời ba câu hỏi: Dấu vết môi trường Bến Tre được lưu giữ trong truyện kể bằng những phương thức nào? Quan hệ giữa con người với động vật và cảnh quan được tổ chức theo nguyên tắc gì? Từ kinh nghiệm sinh tồn, truyện kể hình thành các giới hạn ứng xử và ký ức cộng đồng ra sao? Qua đó, nghiên cứu hướng đến cách đọc đi từ chi tiết văn bản đến cơ chế văn hóa, đồng thời xác định nét riêng của cảm quan tự nhiên trong truyện kể dân gian Bến Tre.

II. TRUYỆN KỂ DÂN GIAN NHƯ MỘT HÌNH THỨC GHI NHỚ MÔI TRƯỜNG BẾN TRE

2.1. Nguồn tư liệu và phạm vi khảo sát

Nguồn tư liệu chính là Văn học dân gian Bến Tre, tập 2, do Nguyễn Ngọc Quang và La Mai Thi Gia chủ biên. Công trình được xây dựng từ các đợt sưu tầm điền dã năm 2009–2010 tại nhiều địa phương của tỉnh Bến Tre và tuyển chọn 207 truyện hoàn chỉnh, trong đó có 33 truyện thuyết. Nhóm

truyện thuyết tập trung khá rõ các dấu vết về cảnh quan, động vật, sinh kế và tín ngưỡng địa phương (Nguyễn Ngọc Quang và La Mai Thi Gia, 2022).

Nghiên cứu lựa chọn văn bản theo ba tiêu chí: yếu tố tự nhiên tham gia vào diễn biến hoặc kết thúc câu chuyện; truyện biểu hiện một kiểu quan hệ giữa con người với môi trường; và văn bản lưu giữ kinh nghiệm sinh tồn, cách lý giải địa danh hoặc quy tắc ứng xử. Theo đó, 18 truyện được chọn có chủ đích và tổ chức thành bốn nhóm chức năng như Bảng 1. Việc đưa Đình thần Thanh Phú và Đình Tiên Thủy vào phạm vi khảo sát nhằm bảo đảm sự thống nhất với phân phân tích về trật tự làng xã và không gian thiêng.

Phân tích văn bản được sử dụng để xác định vai trò của tự nhiên trong diễn biến và kết quả câu chuyện; hệ thống hóa giúp liên kết các truyện theo kiểu kinh nghiệm và cách ứng xử; đối chiếu các truyện cùng có hình tượng cộp làm rõ sự thay đổi vị thế của con vật. Các kết luận được rút ra từ văn bản đã công bố và không thay thế cho việc khảo sát dị bản cũng như môi trường kể chuyện hiện nay.

Bảng 1. Phân nhóm 18 văn bản được khảo sát

Nhóm tư liệu	Văn bản khảo sát	Số lượng	Chức năng tự nhiên nổi bật
Cảnh quan và địa danh	Sự tích đập Ba Tri trên sông Hàm Luông; Sự tích sông Cỏ Chiên; Rạch Ông Cai; Chợ Lách	4	Gọi tên nơi chốn, ghi nhớ đường nước và lịch sử khai phá
Động vật hoang dã	Ông cộp; Ông cả cộp; Bà mụ cộp; Miếu ông hổ 1; Miếu ông hổ 2; Địa danh Đồn Cộp; Ông lão và con cộp; Chiếc ghe hâu; Con cà môn	9	Thử thách sinh tồn, báo ân, báo oán và xác lập giới hạn ứng xử
Sinh kế và tri thức dân gian	Sự tích hạt lúa; Con cà môn	2	Giải thích nguồn sống, lao động và vùng nước nguy hiểm
Không gian thiêng	Miếu Trung Ương; Đình thần Thanh Phú; Đình Tiên Thủy	3	Xác lập điều cấm, nghi lễ và giới hạn hành vi

2.2. Từ dấu vết môi trường đến ký ức văn hóa

Truyện kể dân gian không phải bản sao của hiện thực tự nhiên. Những yếu tố như sông, rạch, cây lúa hay cộp đều đã đi qua sự lựa chọn của người kể, quy ước thể loại và nhu cầu giải thích của cộng đồng. Vì thế, chúng vừa lưu giữ dấu vết của môi trường sống, vừa là sản phẩm của trí tưởng tượng văn hóa.

Mối liên hệ ấy có thể nhận diện qua bốn bước: cộng đồng quan sát đặc điểm hoặc biến cố của

môi trường; kinh nghiệm được tổ chức thành câu chuyện có nguyên nhân, hành động và hậu quả; qua việc kể lại, một cách ứng xử được đề cao hoặc phê phán; cuối cùng, câu chuyện gắn với địa danh, miếu đình, nghi lễ hoặc lời truyền và trở thành ký ức chung. Bốn bước này không nhất thiết phản ánh một trình tự lịch sử, nhưng cho thấy đường vận động của ý nghĩa trong văn bản.

Ký ức môi trường vì thế không chỉ lưu giữ hình ảnh thiên nhiên trong quá khứ mà còn phản ánh

cách cộng đồng xác định vị thế của mình trước tự nhiên. Trong nhiều truyện, con người có quyền khai phá và tự vệ nhưng không được hành động vô giới hạn; tự nhiên vừa cung cấp nguồn sống, vừa có thể gây hiểm họa, trả ơn hoặc trừng phạt. Cảm quan về tự nhiên được hình thành trong chính sự căng thẳng giữa nhu cầu sinh tồn của con người và quyền năng của thế giới ngoài con người.

III. CÁC PHƯƠNG THỨC KIẾN TẠO CẢM QUAN VỀ TỰ NHIÊN

3.1. Gọi tên cảnh quan để xác lập nơi chốn và sinh kế

Trong nhóm truyền thuyết địa danh, cảnh quan không chỉ làm nền mà trực tiếp tham gia tạo nên tên gọi. Nguồn gốc tên huyện Chợ Lách giải thích địa danh từ một loài cây mọc nhiều ở vùng đầm lầy, cho thấy cộng đồng nhận biết nơi chốn qua đặc điểm thực vật và địa hình (Nguyễn Ngọc Quang và La Mai Thi Gia, 2022, pp. 45–46). Cây cối và địa hình được chuyển thành tên gọi, còn tên gọi giúp lưu giữ hình ảnh vùng đất trong ký ức cộng đồng.

Các truyện Sự tích sông Cổ Chiên, Rạch Ông Cai và Sự tích đập Ba Tri trên sông Hàm Luông cũng gắn địa hình với nhân vật hoặc biến cố (Nguyễn Ngọc Quang và La Mai Thi Gia, 2022, pp. 46–49). Đường nước vừa phục vụ đi lại, sản xuất, vừa trở thành điểm tựa để cộng đồng tổ chức kỷ ức. Cảnh quan nhờ câu chuyện mà có lịch sử, còn địa danh giúp câu chuyện tiếp tục được ghi nhớ.

Sự tích hạt lúa chuyển từ cảnh quan sang kinh nghiệm sinh kế. Việc con người làm hạt lúa vỡ nhỏ khiến họ phải lao động để thu hoạch cho thấy nguồn sống không đến vô điều kiện; sự cầu thả và hành động thô bạo kéo theo trách nhiệm lao động (Nguyễn Ngọc Quang và La Mai Thi Gia, 2022, p. 59).

Con cá môn lại lưu giữ kinh nghiệm nhận biết vùng nước nguy hiểm. Những dấu hiệu bất thường như mất vịt, trâu bị kéo xuống nước, mùi hôi và xương lớn được cộng đồng tập hợp thành hình dung về một sinh vật đáng sợ (Nguyễn Ngọc Quang và La Mai Thi Gia, 2022, pp. 59–60). Giá trị của truyện không nằm ở việc xác định chính xác loài vật mà ở khả năng đặt tên hiểm họa và truyền đi cảnh báo.

Như vậy, cảnh quan trong truyện kể Bến Tre được nhận biết qua ba thao tác: gọi tên, giải thích và rút kinh nghiệm. Sông rạch, đất đai, cây lúa và

vùng nước vì thế trở thành những nơi chốn có lịch sử, sinh kế và giới hạn.

3.2. Động vật như lực lượng thử thách và đối tác đạo lý

Cụm truyện về cọp đặc biệt nổi bật trong tuyển tập. Cọp xuất hiện với nhiều vị thế: thú dữ, đối thủ, ân nhân, chủ thể báo đáp và đối tượng thờ cúng (Nguyễn Ngọc Quang và La Mai Thi Gia, 2022, pp. 13–14). Sự lặp lại này vừa gợi dấu vết về môi trường từng có thú dữ, vừa cho thấy nhiều cách cộng đồng thiết lập quan hệ với loài vật.

Trong Đánh cọp và Chiếc ghe hầu, tự nhiên trước hết là hiểm họa. Cọp phải bị chống trả, còn cá sấu thành tinh dùng hình dạng chiếc ghe để dụ người (Nguyễn Ngọc Quang và La Mai Thi Gia, 2022, p. 45). Các truyện cho thấy môi trường khai phá chứa nhiều bất trắc; cảnh giác, kinh nghiệm và sự liên kết cộng đồng là điều kiện sinh tồn. Hành động chống thú dữ vì thế mang ý nghĩa tự vệ hơn là khát vọng thống trị tự nhiên.

Ở Ông cọp và Bà mụ cọp, quan hệ người – vật chuyển sang trao đổi đạo lý. Người cứu cọp hoặc giúp cọp sinh con đều được đáp đền (Nguyễn Ngọc Quang và La Mai Thi Gia, 2022, pp. 31, 40–41). Con vật vẫn đáng sợ nhưng được hình dung như có trí nhớ và khả năng báo đáp, qua đó các chuẩn mực “có nghĩa”, “biết ơn” được mở rộng từ xã hội con người sang thế giới động vật.

Từ đó có thể nhận diện “nguyên tắc hoàn trả”: hành động hướng đến tự nhiên thường tạo ra phản ứng tương ứng. Cứu giúp dẫn đến báo ân, xúc phạm dẫn đến trả thù, còn xâm phạm không gian thiêng dẫn đến trừng phạt. Đây không phải quy luật tự nhiên theo nghĩa khoa học mà là cách cộng đồng tổ chức kinh nghiệm thành một trật tự đạo lý dễ ghi nhớ.

3.3. Đưa tự nhiên vào trật tự làng xã và không gian thiêng

Trong Ông cả cọp, dân làng tôn cọp làm Hương cả, cúng đầu heo và đặt tờ cử trong ống tre; Đình thần Thanh Phú cũng kể việc cọp được cử làm Hương cả trông coi đình (Nguyễn Ngọc Quang và La Mai Thi Gia, 2022, pp. 32–35, 54–55). Việc trao chức vị cho cọp là một cách đưa sức mạnh ngoài con người vào khuôn khổ biểu tượng của làng xã.

Danh xưng, lễ vật và nghi thức tạo nên một thỏa ước: cộng đồng thừa nhận quyền lực của cọp, còn cọp được kỳ vọng không tiếp tục gây hại. Tự

nhiên chưa bị thuần hóa về vật chất nhưng được đặt vào một quan hệ xã hội có tên gọi và nghĩa vụ. Nghi lễ vì thế trở thành phương thức xác lập giới hạn chung sống.

Miêu Trung Ương kể người đàn ông giết đàn rắn trong miếu rồi chịu hậu quả trước khi khấn lễ để sửa chữa (Nguyễn Ngọc Quang và La Mai Thi Gia, 2022, pp. 53–54). Cấu trúc xâm phạm – hậu quả – sửa chữa xác lập một giới hạn rõ ràng: không gian thiêng và sinh vật cư trú trong đó không phải đối tượng để con người tùy tiện hủy diệt.

Hai bản kể Miếu ông hổ cùng Đình thần Thanh Phú và Đình Tiên Thủy cho thấy tính thiêng được hình thành từ sự kết hợp giữa sinh vật, nơi chốn, ký ức về biến cố và nghi thức. Kinh nghiệm đối diện tự nhiên nhờ đó được chuyển thành quy tắc văn hóa.

Quá trình này có thể khái quát: bắt trắc tạo ra kính sợ; kính sợ được kể thành quan hệ nguyên nhân – hậu quả; câu chuyện gắn với địa điểm và nghi lễ; nghi lễ duy trì giới hạn ứng xử. Thiêng hóa vì vậy không chỉ phản ánh niềm tin dân gian mà còn góp phần điều tiết nhận thức về rủi ro và giới hạn hành vi, dù không đồng nghĩa với ý thức bảo tồn môi trường theo quan niệm hiện đại.

IV. ĐẶC TRƯNG VÀ ĐÓNG GÓP CỦA CẢM QUAN TỰ NHIÊN TRONG TRUYỆN KỂ BẾN TRE

4.1. Một cảm quan hình thành từ thương lượng thay vì trạng thái hòa hợp có sẵn

Kết quả phân tích cho thấy quan hệ người – tự nhiên trong truyện kể Bến Tre mang tính lưỡng diện. Sông nước và cây lúa nuôi sống con người nhưng cũng đặt ra khó khăn; thú dữ có thể gây nguy hiểm nhưng cũng biết báo ân; không gian thiêng bảo trợ cộng đồng nhưng trừng phạt hành vi xâm phạm.

Vì vậy, “hòa hợp với thiên nhiên” chưa đủ để mô tả tư liệu. Quan hệ trong truyện luôn được điều chỉnh giữa nhu cầu sống và hiểm họa, quyền khai thác và nghĩa vụ hoàn trả, sức mạnh của con người và quyền năng được gán cho sinh thể khác. Con người có thể khai phá, tự vệ và sử dụng sản vật nhưng đồng thời phải đọc dấu hiệu, tôn trọng điều cấm và chấp nhận hậu quả.

Cách nhìn này tránh hai cực đoan: truyện không chỉ ca ngợi việc chế ngự thiên nhiên, nhưng cũng không hình dung tự nhiên như một thể giới hoàn toàn hiền hòa. Nét riêng nằm ở sự cùng tồn tại của

xung đột và khả năng chung sống, được điều tiết bằng kinh nghiệm, đạo lý và nghi lễ.

4.2. Nguyên tắc hoàn trả và quá trình chuyển kinh nghiệm thành ký ức cộng đồng

Đóng góp chính của bài viết là nhận diện “nguyên tắc hoàn trả” như một mạch liên kết nhiều nhóm truyện. Khái niệm này có quan hệ với mô típ báo ân – báo oán nhưng không đồng nhất với nó. Nếu mô típ là một đơn vị tự sự lặp lại, “nguyên tắc hoàn trả” được dùng để chỉ cơ chế nhân quả văn hóa bao quát truyện động vật, truyện sinh kể và truyền thuyết về không gian thiêng. Nguyên tắc ấy không chỉ xuất hiện khi cọp báo ân mà còn trong Sự tích hạt lúa, nơi sự bất cẩn khiến con người phải lao động; trong Miếu Trung Ương, nơi hành vi xâm phạm dẫn đến hậu quả; và trong các truyện Hương cả cọp, nơi lễ vật và chức vị thể hiện sự kính trọng để đổi lấy trật tự. Các câu chuyện khác nhau cùng đặt hành vi của con người vào một vòng phản hồi có hậu quả. Qua đó, tự nhiên được kể như một phía có khả năng đáp lại, còn đạo lý được mở rộng từ quan hệ giữa người với người sang quan hệ với nguồn sống, sinh vật và không gian cư trú.

Có thể khái quát quá trình chuyển hóa của tư liệu Bến Tre như sau: dấu vết môi trường được kể thành kinh nghiệm; kinh nghiệm được sắp xếp theo nguyên nhân – hậu quả; quan hệ ấy tạo ra giới hạn đạo lý; và giới hạn đạo lý gắn với địa danh, chức vị, miếu đình để trở thành ký ức cộng đồng. Về phương diện nghiên cứu văn học dân gian, cách đọc này chuyển trọng tâm từ sự hiện diện sang chức năng của tự nhiên trong cấu trúc kể. Con vật, sông rạch và tín ngưỡng không chỉ là hình tượng hay bối cảnh mà còn tham gia tạo xung đột, quyết định kết thúc và chuyển kinh nghiệm sống thành chuẩn mực.

Nghiên cứu vẫn có giới hạn do tư liệu được chọn từ một tuyển tập và chưa đối chiếu đầy đủ dị bản cũng như hoàn cảnh diễn xướng. Những nghiên cứu tiếp theo có thể khảo sát các địa điểm, nghi lễ và người kể hiện nay, hoặc so sánh nguyên tắc hoàn trả trong truyện kể Bến Tre với các địa phương khác ở Nam Bộ.

V. KẾT LUẬN

Truyện kể dân gian Bến Tre lưu giữ môi trường không phải bằng sự mô tả thuần túy mà bằng việc gắn cảnh quan và sinh vật với hành động, hậu quả, địa danh và nghi lễ. Sông rạch tạo nơi chốn; cây

lúa định hình trách nhiệm lao động; vùng nước sâu trở thành không gian cảnh báo; cộp và rần thử thách cách ứng xử của con người. Qua quá trình kể, kinh nghiệm sinh tồn được chuyển thành ký ức văn hóa.

Quan hệ người – tự nhiên trong các văn bản được khảo sát không thể rút gọn thành chinh phục hay hòa hợp. Đó là quan hệ thương lượng, trong đó con người có quyền khai phá và tự vệ nhưng phải thừa nhận giới hạn. Nguyên tắc hoàn trả là phát hiện trung tâm của bài viết: giúp đỡ được đáp đền, xâm phạm dẫn đến hậu quả, còn kính trọng tạo cơ sở chung sống. Nguyên tắc ấy liên kết các

truyện về sinh kế, động vật và không gian thiêng trong một mạch ý nghĩa thống nhất.

Từ dấu vết môi trường đến kinh nghiệm ứng xử, từ giới hạn đạo lý đến ký ức cộng đồng là con đường tạo nghĩa nổi bật của truyện kể dân gian Bến Tre. Cách tiếp cận này góp phần làm rõ bản sắc của tư liệu địa phương, đồng thời mở khả năng so sánh cảm quan về tự nhiên trong truyện kể các tiểu vùng Nam Bộ. Giá trị hiện nay của những truyện này không nằm ở việc cung cấp sẵn một thông điệp bảo vệ môi trường, mà ở khả năng nhắc lại một nhận thức có tính nền tảng: mọi hành động đối với thế giới tự nhiên đều tạo ra hệ quả và trách nhiệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Buell, L. (1995). *The environmental imagination: Thoreau, nature writing, and the formation of American culture*. Belknap Press of Harvard University Press.
- Đỗ Văn Hiếu. (2012). Phê bình sinh thái - khuynh hướng nghiên cứu văn học mang tính cách tân. *Tạp chí Sông Hương*, 285.
- Garrard, G. (2012). *Ecocriticism* (2nd ed.). Routledge.
- Glotfelty, C., và Fromm, H. (Eds.). (1996). *The ecocriticism reader: Landmarks in literary ecology*. University of Georgia Press.
- Nguyễn Ngọc Quang và La Mai Thi Gia. (2022). *Văn học dân gian Bến Tre: Tuyển chọn từ tài liệu sưu tầm điền dã (Tập 2)*. Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Phương Thảo. (1997). *Văn hóa dân gian Nam Bộ: Những phác thảo*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- Nguyễn Thị Tịnh Thy. (2017). *Rừng khô, suối cạn, biển độc... và văn chương: Phê bình sinh thái*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Steward, J. H. (1955). *Theory of culture change: The methodology of multilinear evolution*. University of Illinois Press.
- Trần Ngọc Thêm (Chủ biên). (2013). *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*. Nhà xuất bản Văn hóa - Văn nghệ.